https://trungtamthuoc.com/

BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐĂNG TẢI LÊN WEBSITE BỆNH VIỆN (Ban hành kèm theo thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC)

DANH MỤC GIÁ GIƯỜNG

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
		Giường thường	
1	00002	Giường Nội Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản	192,300
2	00003	Giường Nội Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm đôi)	96,150
3	00004	Giường Nội Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm ba)	57,690
4	00032	Giường Ngoại Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản	306,100
5	00033	Giường Ngoại Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm đôi)	153,050
6	00034	Giường Ngoại Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm ba)	91,830
7	00038	Giường Ngoại Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản	268,200
8	00039	Giường Ngoại Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm đôi)	134,100
9	00040	Giường Ngoại Khoa loại 2 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm ba)	80,460
10	00044	Giường Ngoại Khoa loại 3 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản	230,300
11	00045	Giường Ngoại Khoa loại 3 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm đôi)	115,150
12	00046	Giường Ngoại Khoa loại 3 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Phụ sản (nằm ba)	60,090
13	00050	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	183,000
14	00051	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản (nằm đôi)	91,500
15	00052	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản (nằm ba)	54,900
16	00066	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Nhi	215,300

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
17	00067	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Nhi (nằm đôi)	107,650
18	00068	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Nhi (nằm ba)	64,590
19	00069	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Ung bướu	215,300
20	00070	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Ung bướu (nằm đôi)	107,650
21	00071	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Ung bướu (nằm ba)	64,590
22	00072	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Truyền nhiễm	215,300
23	00073	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Truyền nhiễm (nằm đôi)	107,650
24	00074	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Truyền nhiễm (nằm ba)	64,590
25	00075	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	335,900
26	00076	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi (nằm đôi)	167,950
27	00077	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi (nằm ba)	100,770
28	00078	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ sản	335,900
29	00079	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ sản (nằm đôi)	167,950
30	00080	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ sản (nằm ba)	100,770
Phẫu Thuật Mổ Mở			
1	00000022	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,188,000
2	00000023	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000
3	00000024	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,419,000
4	00000025	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000
5	00000026	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
6	00000027	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000
7	00000028	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,395,000
8	00000029	Phẫu thuật Crossen	3,840,000
9	00000030	Phẫu thuật Manchester	3,509,000
10	00000031	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,941,000
11	00000034	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	4,522,000
12	00000039	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,246,000
13	00000040	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000
14	00000041	Cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
15	00000045	Cắt u vú lành tính	2,753,000
16	00000047	Khâu tử cung do nạo thủng	2,673,000
17	00000048	Khoét chóp cổ tử cung	2,638,000
18	00000049	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000
19	00000050	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,373,000
20	00000051	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,728,000
21	00000055	Phẫu thuật treo tử cung	2,750,000
22	00000056	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
23	00000057	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,728,000
24	00000058	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,568,000
25	00000060	Cắt u thành âm đạo	1,960,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
26	00000061	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5,910,000
27	00000062	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,724,000
28	00000063	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,757,000
29	00000064	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5,864,000
30	00000065	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,554,000
31	00000068	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,553,000
32	00000069	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,335,000
33	00000071	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,213,000
34	00000073	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,241,000
35	00000074	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000
36	00000075	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
37	00000076	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000
38	00000077	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,620,000
39	00000078	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,223,000
40	00000079	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,773,000
41	00000081	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
42	00000082	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000
43	00000083	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,564,000
44	00000086	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,115,000
45	00000087	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,704,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
46	00000088	Phẫu thuật Labhart	2,674,000
47	00000089	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,460,000
48	00000090	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (594)	4,675,000
49	00000091	Cắt u mạc treo ruột (505)	4,482,000
50	00010410	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,658,000
51	00010411	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,637,000
52	00010412	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,881,000
53	00010413	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5,694,000
54	00010414	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,056,000
55	00010415	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,692,000
56	00010417	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000
57	00010420	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000
58	00010423	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000
59	00010427	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,578,000
60	00010428	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3,949,000
61	00010430	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,873,000
62	00010431	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000
63	00010432	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000
64	00010433	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,282,000
65	00010434	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,491,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
66	00010436	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,378,000
67	00010487	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,135,000
68	00010488	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,135,000
69	00010515	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,704,000
70	00010535	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2,835,000
71	00010556	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
72	00010559	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,937,000
73	00010560	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3,937,000
74	00010576	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	12,353,000
75	00010578	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,524,000
76	00010581	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,868,000
77	00010585	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,522,000
78	00010586	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,753,000
79	00010595	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000
80	00010596	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	1,723,000
81	00010597	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	8,996,000
Phẫu Thuật Nội Soi			
1	00000001	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5,742,000
2	00000002	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,361,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
3	00000003	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000
4	00000005	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,568,000
5	00000006	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,386,000
6	00000007	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,746,000
7	00000008	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,641,000
8	00000009	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5,944,000
9	00000011	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5,851,000
10	00000012	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5,742,000
11	00000014	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,594,000
12	00000015	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,294,000
13	00000016	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,791,000
14	00000018	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4,899,000
15	00000019	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,352,000
16	00000021	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,742,000
17	00000092	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3,525,000
18	00010419	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000
19	00010424	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000
20	00010425	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,370,000
21	00010426	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4,833,000
22	00010429	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8,981,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
23	00010435	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4,917,000
24	00010524	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4,899,000
25	00010525	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4,899,000
26	00010526	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4,899,000
27	00010527	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4,899,000
28	00010528	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000
29	00010530	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,899,000
30	00010531	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4,899,000
31	00010533	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4,899,000
32	00010563	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,386,000
33	00010564	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,386,000
34	00010566	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,386,000
35	00010568	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,386,000
36	00010570	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,285,000
37	00010571	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,285,000
38	00010572	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,285,000

DANH MỤC DỊCH VỤ

Chụp X-Quang			
1	XQ001	Chụp Xquang ngực thẳng	69,000
2	XQ002	Chụp Xquang thực quản dạ dày	209,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
3	XQ003	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	69,000
4	XQ004	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (Cotte)	396,000
6	XQ006	Chụp Xquang đại tràng	249,000
7	XQ007	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	69,000
9	XQ010	Điện Tim thường	45,900
10	XQ012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	69,000
11	XQ013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	94,000
12	XQ014	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	94,000
13	XQ015	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	94,000
14	XQ016	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	94,000
15	XQ017	Chụp Xquang tuyến vú (Mammography 1 bên)	91,000
16	XQ019	Chụp Xquang ống tuyến sữa	371,000
17	XQ021	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	94,000
18	XQ023	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
19	XQ024	Chụp Xquang khớp háng thẳng 2 bên	69,000
20	XQ027	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	94,000
21	XQ028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	69,000
22	XQ029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94,000
23	XQ039	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	594,000
24	XQ040	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	549,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
25	XQ041	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	209,000
26	XQ042	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	94,000
27	XQ043	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	94,000
28	XQ044	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch 2 bên	94,000
29	XQ045	Chụp Xquang cột sống thẳng lưng L5-S1 thẳng nghiêng	94,000
30	XQ046	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch 2 bên	119,000
31	XQ047	Chụp Xquang khớp vai thẳng	69,000
32	XQ048	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	69,000
33	XQ049	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
34	XQ050	Chụp XQuang xương cẳng tay thẳng nghiêng	94,000
35	XQ051	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
36	XQ052	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
37	XQ053	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	69,000
38	XQ054	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
39	XQ055	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	94,000
40	XQ056	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	94,000
41	XQ057	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
42	XQ058	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	94,000
43	XQ059	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	69,000
44	XQ060	Chụp Xquang tại giường	69,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
45	XQ061	Chụp Xquang tại phòng mổ	69,000
1	GP001	Nhuộm hai màu Hemtoxylin Eosin (GPB sinh thiết/Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật)	304,000
2	GP002	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	493,000
3	GP003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	304,000
6	GP007	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	407,000
7	GP008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm tử thiết	304,000
8	GP009	Cell bloc (khối tế bào)	220,000
1	HH001	Thời Gian Thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	39,200
2	HH002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (Công thức máu)	44,800
3	HH004	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá, ống nghiệm)	30,200
4	HH006	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá, ống nghiệm)	38,000
6	HH009	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000
7	HH010	Định nhóm hệ Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000
8	HH011	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	237,000
10	HH013	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35,800
11	HH019	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61,600
12	HH020	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	39,200
13	HH021	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100,000
14	HH025	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400
15	HH026	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
16	HH027	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400
17	HH028	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400
18	HH029	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	28,000
19	HH030	Nghiệm pháp Von-Kaulla	50,400
20	HH031	Co cục máu đông	14,500
21	HH032	Định lượng D-Dimer	246,000
22	HH033	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	78,400
24	HH035	Định lượng Anti Xa	246,000
25	HH036	Đàn hồi đồ cục máu (TEG:Thrombo Elasto Graphy)	407,000
26	HH037	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63,800
27	HH038	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	67,200
28	HH039	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	143,000
29	HH040	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25,700
30	HH041	Tập trung bạch cầu	28,000
31	HH042	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453,000
32	HH043	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	443,000
33	HH044	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,200
34	HH045	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,000
35	HH046	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	66,000
36	HH047	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72,600

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
37	HH048	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	72,600
38	HH049	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000
39	HH050	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	201,000
42	HH053	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	168,000
43	HH054	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	168,000
44	HH055	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM- INTEM)	404,000
45	HH056	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM- EXTEM)	404,000
46	HH057	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)	530,000
48	HH064	Điện di huyết sắc tố	350,000
52	HH070	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,400
53	HH071	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,100
		Khám Bệnh	
1	PK001	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	39,000
5	PK005	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200,000
8	TT044	Soi Cổ Tử Cung	58,900
		Siêu Âm	
2	SA002	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	176,000
3	SA003	Siêu âm tuyến vú 2 bên	49,000
6	SA006	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,000
7	SA007	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
8	SA008	Siêu âm qua thóp	49,000
11	SA013	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Đa thai)	49,000
13	SA017	Siêu âm màng phổi	49,000
14	SA018	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,000
15	SA019	Siêu âm tử cung phần phụ	49,000
16	SA020	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng,...)	211,000
17	SA021	Siêu âm Doppler động mạch thận	211,000
18	SA022	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	211,000
19	SA023	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49,000
20	SA025	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49,000
21	SA026	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49,000
22	SA027	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49,000
23	SA028	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	211,000
24	SA029	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	49,000
25	SA030	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	211,000
Sinh Hóa			
1	SH001	Định lượng Glucose (Máu)	21,200
2	SH002	Định lượng Urê (Máu)	21,200
3	SH003	Định lượng Creatinin (Máu)	21,200
4	SH004	Định lượng Acid Uric (Máu)	21,200

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
5	SH005	Điện giải đồ (Na, K, CL) (Máu)	28,600
7	SH007	Định Lượng Sắt (Máu)	31,800
8	SH008	Định Lượng Ferritin (Máu)	79,500
9	SH010	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) (Máu)	53,000
10	SH011	Phản ứng Rivalta (Dịch)	8,400
11	SH012	CRP định lượng	53,000
12	SH013	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) (Máu)	26,500
13	SH015	Định lượng Protein toàn phần (Máu)	21,200
14	SH016	Định lượng Triglycerid	26,500
15	SH017	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	26,500
16	SH018	Đo hoạt độ Amylase (Máu)	21,200
17	SH019	Định lượng Albumin (Máu)	21,200
18	SH020	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) (Niệu)	37,100
19	SH021	Định lượng Pro-calcitonin (Máu)	392,000
20	SH022	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	201,000
21	SH024	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) (Máu)	79,500
22	SH025	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) (Máu)	79,500
23	SH026	Định lượng Estradiol (Máu)	79,500
24	SH027	Định lượng Prolactin (Máu)	74,200
25	SH028	Định lượng Progesterone (Máu)	79,500

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
26	SH029	Định lượng Testosterone	92,200
28	SH031	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) (Máu)	84,800
29	SH032	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) (Máu)	137,000
30	SH033	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) (Máu)	90,100
31	SH034	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) (Máu)	21,200
32	SH035	Định Lượng Calci toàn phần (Máu)	12,700
36	SH041	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	158,000
37	SH043	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	115,000
38	SH044	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	138,000
39	SH045	Đo hoạt độ ALT (GPT) (Máu)	21,200
40	SH046	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)	21,200
41	SH047	Định lượng Bilirubin trực tiếp (Máu)	21,200
42	SH048	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu)	21,200
44	SH050	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) (Máu)	26,500
45	SH051	Định lượng LDL-C (Low density liprotein Cholesterol) (Máu)	26,500
46	SH052	Định lượng HE4 (Máu)	296,000
47	SH053	Xét nghiệm khí máu (Máu)	212,000
48	SH054	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) (Máu)	58,300
49	SH056	Định lượng Acid Uric (Niệu)	15,900
50	SH057	Định lượng Canxi (Niệu)	24,300

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
51	SH058	Định lượng Creatinin (Niệu)	15,900
52	SH059	Định lượng Glucose (Niệu)	13,700
53	SH060	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) (Niệu)	42,400
54	SH061	Định lượng Protein (Niệu)	13,700
55	SH062	Định lượng Ure (Niệu)	15,900
56	SH063	Định lượng Glucose (Dịch não tủy)	12,700
57	SH064	Định lượng Cholesterol toàn phần (Dịch chọc dò)	26,500
58	SH065	Định lượng Glucose (Dịch chọc dò)	12,700
59	SH066	Đo hoạt độ LDH (Dịch chọc dò)	26,500
60	SH067	Định lượng Protein (Dịch chọc dò)	21,200
61	SH068	Định lượng Triglycerid (Dịch chọc dò)	26,500
62	SH076	Định lượng FT3 (Free Triiodthyroxine) (máu)	63,600
63	SH077	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) (máu)	63,600
Tế Bào			
1	GP010	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	147,000
2	TB001	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	322,000
5	TB004	Tế bào học dịch rửa ổ bụng (XN các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học)	147,000
6	TB005	Chọc hút kim nhỏ các hạch (Hạch đồ)	238,000
7	TB006	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (Tế bào khối u vú 1 bên)	238,000
8	TB009	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	147,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
9	TB010	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	147,000
10	TB011	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	238,000
11	TB012	Tế bào học dịch màng khớp	147,000
12	TB013	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	147,000
Thủ Thuật Phụ Khoa			
1	TP001	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	131,000
2	TP002	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	370,000
3	TP004	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
4	TP005	Bóc Nang Tuyến Bartholin	1,237,000
5	TP006	Chích Rạch Màng Trinh Do Ứ Máu Kinh	753,000
6	TP007	Nạo, Hút Buồng Tử Cung Do Rong Kinh, Rong Huyết	191,000
7	TP008	Nạo Hút Thai Trứng	716,000
8	TP009	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000
9	TP010	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	805,000
10	TP011	Chích áp xe vú	206,000
11	TP012	Bóc nhân xơ vú	947,000
12	TP014	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,155,000
Thủ Thuật Sản Khoa			
1	TP013	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,108,000
3	TS003	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
4	TS004	Đỡ đẻ ngôi ngược	927,000
5	TS005	Forceps	877,000
6	TS006	Giác hút	877,000
7	TS007	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,114,000
8	TS008	Nội xoay thai	1,380,000
9	TS009	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268,000
10	TS010	Sinh thiết gai rau	1,136,000
11	TS011	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,363,000
12	TS012	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	331,000
13	TS013	Khâu vòng cổ tử cung	536,000
14	TS014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	519,000
15	TS016	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	543,000
16	TS017	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	177,000
17	TS018	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
18	TS022	Đỡ Đẻ Ngôi Ngược Có Thủ Thuật Lấy Đầu Hậu (Con sống)	927,000
19	TS026	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	283,000
20	TS027	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	283,000
21	TT077	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,003,000
22	TT078	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383,000
Thủ Thuật Sơ Sinh			

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
1	SS001	Thay máu sơ sinh	543,000
2	SS002	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	393,000
3	SS003	Chọc dò màng bụng sơ sinh	389,000
4	SS004	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	640,000
5	SS005	Chọc dò tủy sống sơ sinh	100,000
7	SS007	Rửa dạ dày sơ sinh	106,000
8	SS009	Hồi Sức Đặt Nội Khí Quản Sơ Sinh	555,000
9	SS010	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	533,000
10	SS011	Thụt Tháo Phân (bệnh lý sơ sinh)	78,000
11	SS012	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	458,000
12	SS028	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	78,000
13	SS029	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	640,000
14	TS028	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	85,400
Tiểu Thủ Thuật			
1	TT002	Thông bàng quang	85,400
2	TT005	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	55,000
3	TT006	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài < 30cm nhiễm trùng)	129,000
4	TT007	Thụt tháo	78,000
5	TT008	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562,000
7	TT012	Rửa bàng quang	185,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
8	TT013	Cắt Chỉ	30,000
9	TT014	Soi ối	45,900
10	TT015	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	458,000
11	TT016	Chọc Tháo Dịch Màng Bụng, Hoặc Màng Phổi Dưới Hướng Dẫn Của Siêu Âm	169,000
12	TT017	Hút Dịch, Khí Màng Phổi Áp Lực Thấp	100,000
13	TT018	Hút thai dưới siêu âm	430,000
14	TT019	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	235,000
15	TT020	Mở khí quản cấp cứu	704,000
16	TT021	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	370,000
17	TT022	Chọc Hút Khối Lạc Nội Mạc Tử Cung	300,000
19	TT025	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	146,000
21	TT027	Sinh Thiết Vú	144,000
22	TT028	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	136,000
23	TT029	Đặt Catherter Đo Huyết Áp Tĩnh Mạch TT, Hồi Sức, Lọc Máu	640,000
24	TT031	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	600,000
25	TT033	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	100,000
26	TT035	Đặt Ống Thông Tĩnh Mạch Bằng Catherter 2 Nòng	1,030,000
27	TT036	Đặt Ống Thông Tĩnh Mạch Bằng Catherter 3 Nòng	840,000
28	TT037	Đặt ống nội khí quản	555,000
29	TT038	Chọc Rửa Ổ Bụng, Chẩn Đoán	200,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
30	TT041	Tiêm nhân Chorio	225,000
31	TT045	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	41,100
32	TT046	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	40,700
33	TT048	Tiêm	10,000
39	TT057	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
41	TT059	Thủ thuật truyền hóa chất phác đồ thông dụng	148,000
42	TT061	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
43	TT062	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000
44	TT063	Chọc dịch màng bụng	85,000
45	TT064	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	131,000
46	TT067	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	80,000
47	TT068	Đặt ống thông dạ dày	85,400
50	TT071	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109,000
51	TT072	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,525,000
52	TT073	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,078,000
53	TT074	Lấy dị vật âm đạo	541,000
54	TT075	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369,000
55	TT079	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,143,000
56	TT080	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82,100
57	TT081	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	170,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
58	TT082	Chọc hút hạch/ u / áp xe / các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
59	TT083	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	904,000
60	TT084	Hút đờm hầu họng	10,000
61	TT085	Sinh thiết hạch/ u	249,000
62	TT086	Thay Canuyn mở khí quản	241,000
64	TT089	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài trên 15cm đến 30cm)	79,600
65	TT090	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)	150,000
66	TT091	Cấy thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	200,000
67	TT093	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	150,000
68	TT094	Tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	200,000
69	TT095	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ (Thở máy)	533,000
Vi Sinh			
1	VS001	HBsAg test nhanh	51,700
2	VS002	Treponema pallidum TPHA định tính (BW-TPHA)	51,700
3	VS003	HBeAg miễn dịch tự động	92,000
4	VS004	Chlamydia test nhanh	69,000
5	VS006	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	11,500
6	VS008	HBeAb miễn dịch tự động (Anti Hbe)	92,000
12	VS015	Vi khuẩn kháng thuốc định tính (Kháng sinh đồ)	189,000
13	VS016	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
14	VS017	Treponema pallidum TPHA định lượng	172,000
15	VS018	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	115,000
16	VS019	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	115,000
17	VS020	Vi khuẩn test nhanh	230,000
18	VS021	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000
19	VS022	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (Cho 1 loại kháng sinh)	178,000
20	VS023	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500
21	VS024	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	166,000
22	VS025	Vibrio cholerae nhuộm soi	65,500
23	VS026	Neisseria gonorrhocae nhuộm soi	65,500
24	VS027	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	172,000
25	VS028	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	172,000
26	VS029	Mycoplasma hominis test nhanh	230,000
27	VS030	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	83,900
28	VS031	Ureaplasma urealyticum test nhanh	230,000
29	VS032	HBsAg miễn dịch tự động	72,000
30	VS033	HBsAg định lượng	460,000
31	VS034	HCV Ab test nhanh	51,700
32	VS035	HCV Ab miễn dịch tự động	115,000
33	VS036	CMV IgM miễn dịch tự động	126,000

https://trungtamthuoc.com/

STT	MÃ	TÊN	GIÁ BH
34	VS037	CMV IgG miễn dịch tự động	109,000
35	VS038	CMV Avidity	241,000
36	VS040	Toxoplasma Avidity	245,000
37	VS041	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000
38	VS042	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000
39	VS045	Vi nấm soi tươi	40,000
40	VS046	Vi khuẩn nhuộm soi	65,000
41	VS047	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	720,000

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

Vũ Bá Quyết

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Phạm Văn Định